

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp ngày 29 tháng 3 năm 2006, thay đổi lần thứ 04 (bốn) ngày 23 tháng 11 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 1B, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: BKC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Ông Mai Văn Bản	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Xuân Hương	Ủy viên
Ông Bùi Đăng Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Ủy viên
Bà Trần Thị Phương Thủy	Ủy viên (bổ nhiệm từ ngày 28/4/2009)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Mai Văn Bản	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Giang	Phó Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/6/2009)
Ông Nông Đức Toàn	Phó Giám đốc
Bà Hoàng Thị Định	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Hương	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 5/3/2009)
Ông Ma Quang Thái	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/6/2009)
Ông Trần Hữu Độ	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 5/3/2009)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Mai Văn Bản

Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 27 tháng 3 năm 2010

*Số. /2010/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM***BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Về Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số. 0779/KTV
Thay mặt và đại diện

Đinh Văn Thắng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số. 1147/KTV**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**
Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens Internatioanl Limited
Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		76,966,556,386	79,670,178,696
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4,342,355,777	1,819,789,832
1. Tiền	111		4,342,355,777	1,819,789,832
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,245,085,553	11,442,676,745
1. Phải thu khách hàng	131		11,945,443,968	5,580,888,235
2. Trả trước cho người bán	132		2,324,459,046	2,664,251,504
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	1,975,182,539	3,197,537,006
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	51,250,546,693	62,531,602,293
1. Hàng tồn kho	141		51,250,546,693	66,049,102,293
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3,517,500,000)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5,128,568,363	3,876,109,826
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	2,674,637,640	1,577,855,698
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		856,507,011	938,653,876
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	1,597,423,712	1,359,600,252
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		68,631,349,519	61,918,389,408
I Các khoản phải thu dài hạn	210		13,417,369	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	5.6	13,417,369	-
II Tài sản cố định	220		57,431,674,245	46,031,846,345
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	20,557,283,689	23,958,275,040
- Nguyên giá	222		50,223,897,749	48,174,459,177
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29,666,614,060)	(24,216,184,137)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	596,491,947	740,249,464
- Nguyên giá	228		1,108,354,127	1,108,354,127
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(511,862,180)	(368,104,663)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	36,277,898,609	21,333,321,841
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	9,042,751,832	11,184,905,546
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,610,475,872	5,353,077,072
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4,432,275,960	5,831,828,474
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,143,506,073	4,701,637,517
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	2,143,506,073	4,688,542,375
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	13,095,142
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		145,597,905,905	141,588,568,104

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2009	01/01/2009
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		51,269,685,271	54,091,289,719
I- Nợ ngắn hạn	310		48,386,426,017	53,338,809,004
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	4,601,557,897	2,353,372,065
2. Phải trả người bán	312		4,972,699,268	8,191,534,353
3. Người mua trả tiền trước	313		16,498,005,584	28,643,233,320
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	9,002,288,683	3,973,133,977
5. Phải trả người lao động	315		5,386,258,747	3,330,576,603
6. Chi phí phải trả	316		19,541,813	115,516,555
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	6,460,758,125	4,500,205,261
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,445,315,900	2,231,236,870
II- Nợ dài hạn	330		2,883,259,254	752,480,715
3. Phải trả dài hạn khác	333		18,000,000	18,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	1,895,287,197	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		969,972,057	734,480,715
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		94,328,220,634	87,497,278,385
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	94,328,220,634	87,497,278,385
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60,347,620,000	37,483,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,010,410,000	38,875,030,000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		62,965,250	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10,012,888,302	9,236,022,235
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,126,360,083	1,126,360,083
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,767,976,999	776,866,067
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		145,597,905,905	141,588,568,104

Bắc Kạn, ngày 27 tháng 3 năm 2010

Kế toán

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Yến

Nguyễn Thị Xuân Hương

Mai Văn Bản

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	91,758,666,447	58,334,588,086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	9,058,002,699	10,013,741,063
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	82,700,663,748	48,320,847,023
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	70,966,836,978	41,411,952,658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		11,733,826,770	6,908,894,365
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	2,949,573,214	6,065,579,998
7. Chi phí tài chính	22	5.20	819,824,738	381,490,294
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>404,097,770</i>	<i>281,490,294</i>
8. Chi phí bán hàng	24	5.21	3,517,371,749	3,422,164,836
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.22	4,465,454,756	5,863,913,393
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		5,880,748,741	3,306,905,840
11. Thu nhập khác	31	5.23	1,854,803,082	2,267,640,650
12. Chi phí khác	32	5.23	108,910,713	4,946,649,861
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1,745,892,369	(2,679,009,211)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7,626,641,110	627,896,629
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	762,664,111	251,153,602
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6,863,976,999	376,743,027
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	1,828.72	115.60

Bắc Kạn, ngày 27 tháng 3 năm 2010

Kế toán

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Yến

Nguyễn Thị Xuân Hương

Mai Văn Bản

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2009	Năm 2008
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7,626,641,110	627,896,629
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6,157,398,807	6,273,572,310
- Các khoản dự phòng	03		(3,211,768,094)	3,779,584,278
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(62,648)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(351,675,850)	(3,166,002,360)
- Chi phí lãi vay	06		404,097,770	281,490,294
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10,624,693,743	7,796,478,503
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,958,595,399)	16,155,781,429
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14,795,768,350	(54,228,983,133)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5,725,106,995)	18,312,400,680
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,448,254,360	1,088,889,886
- Tiền lãi vay đã trả	13		(404,097,770)	(281,490,294)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(251,153,602)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2,150,237,878)	(2,042,166,534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13,379,524,809	(13,199,089,463)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17,641,945,781)	(26,166,760,472)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		327,050,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(84,000,000)	(7,862,246,331)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,226,153,714	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		109,344,924	3,266,002,360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15,063,397,143)	(30,763,004,443)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	50,858,030,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13,862,172,546	2,353,372,065
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9,718,699,517)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(11,166,976,099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,143,473,029	42,044,425,966
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2,459,600,695	(1,917,667,940)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,819,789,832	3,737,457,772
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		62,965,250	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	34	4,342,355,777	1,819,789,832

Bắc Kạn, ngày 27 tháng 3 năm 2010

Kế toán

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Yến

Nguyễn Thị Xuân Hương

Mai Văn Bản

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp ngày 29 tháng 3 năm 2006, thay đổi lần thứ 04 (bốn) ngày 23 tháng 11 năm 2009.

Theo Giấy chứng nhận kinh doanh thay đổi lần 04 (bốn) ngày 23 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp thì vốn điều lệ của Công ty là 60.347.620.000 đồng. Trong đó :

Sở hữu vốn:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	Số cổ phần	VND	(%)
Cổ đông sáng lập	3,619,280	36,192,800,000	59.97%
Cổ phần Nhà nước	2,791,740	27,917,400,000	46.26%
Công ty Cổ phần Kim Sơn	827,540	8,275,400,000	13.71%
Cổ đông khác	2,415,482	24,154,820,000	40.03%
Tổng	6,034,762	60,347,620,000	100.00%

Công ty có trụ sở chính tại tổ 1B, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Tại ngày 31/12/2009 tổng số lao động tại Công ty là 670 người.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty tại Thái Nguyên, tại Tổ 10, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.
- Nhà Máy nước khoáng AVA, tại Xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.
- Nhà máy Chế biến rau quả và Nước giải khát, tại Tổ 1A, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.
- Xí nghiệp Tuyển khoáng Bằng Lũng, tại Thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
- Xí nghiệp Bột kẽm Ô xít, tại Thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
- Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lăng, tại Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi và kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác khoáng sản phi kim loại, thạch anh, barít, Fenpat, cao lanh; Kinh doanh và chế biến xuất nhập khẩu nông sản, lâm sản, các loại quả, rau, củ; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu rượu, bia và nước giải khát; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và khách sạn; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị phục vụ khai thác và chế biến khoáng sản; Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, tư vấn thăm dò, khai thác mỏ và luyện kim; Đầu tư tài chính; Khai thác, sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước khoáng; Tái chế phế liệu kim loại; Sản xuất và mua bán gạch, ngói, phụ gia xi măng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ./.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 224/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Không có chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2009.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Góp vốn liên doanh và Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Góp vốn liên doanh và Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)**

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết và liên doanh là khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm hoặc tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được ghi nhận trên số dư chênh lệch tỷ giá.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Giấy phép khai thác khoáng sản và tài sản vô hình là phần mềm quản lý. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với Tài sản cố định vô hình. Kế toán Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản hao</i>	<i>Thời gian khấu hao</i>
	<u>Năm 2008</u>
Quyền khai thác khoáng sản	05 năm
Tài sản vô hình khác	03 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục người mua trả tiền trước có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. .

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Thuế (Tiếp theo)**

Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo tiết b, điểm 1, Điều 35, Chương V và được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% trong 06 năm tiếp theo theo quy định tại điểm 4 Điều 36, Chương V, Nghị định 164/2003/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 16/11/2004 về việc chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mẫu B 09-DN****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	170,324,998	825,595,117
Tiền gửi ngân hàng	4,172,030,779	994,194,715
Tổng	4,342,355,777	1,819,789,832

5.2 Phải thu khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu BHXH	-	3,493,069
Vật tư thiếu chưa xử lý	494,337,088	495,937,088
Mô vàng Tân An	96,584,272	76,979,032
Hoàn thổ mô vàng Tân An	49,528,290	642,815,000
Phòng Kinh doanh	278,139,277	383,770,147
Phải thu Vakaxi	164,070,963	164,070,963
Phải thu Tổng Công ty Khoáng sản TKV	-	900,000,000
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	260,256,241	247,566,991
Phải thu khác	632,266,408	282,904,716
Tổng	1,975,182,539	3,197,537,006

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	130,625,520	135,598,290
Nguyên liệu, vật liệu	15,415,591,847	11,376,765,383
Công cụ, dụng cụ	543,864,797	510,273,822
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2,897,419,289	2,915,322,917
Thành phẩm	18,462,543,826	32,016,117,494
Hàng hoá	13,724,652,058	19,019,175,031
Hàng gửi đi bán	75,849,356	75,849,356
Cộng giá gốc hàng tồn kho	51,250,546,693	66,049,102,293
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	3,517,500,000
Giá trị thuần có thể thực hiện của Hàng tồn kho	51,250,546,693	62,531,602,293

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN****5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí vận chuyển quặng	-	1,310,675,572
Chi phí giếng nghiêng	711,363,270	-
Chi phí nhà tạm tại mỏ xí nghiệp Khai thác	193,325,330	-
Khoan thăm dò tại Xí nghiệp khai thác	1,110,457,728	-
Chi phí nhà máy luyện chì	355,558,617	-
Chi phí dự án nhà máy mơn	261,133,925	261,133,925
Công cụ dụng cụ	42,798,770	6,046,201
Tổng	2,674,637,640	1,577,855,698

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng	1,472,636,062	1,234,302,606
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	124,787,650	125,297,646
Tổng	1,597,423,712	1,359,600,252

5.6 Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác là khoản tiền ký quỹ, ký cược dài hạn của Chi nhánh Thái Nguyên về việc khai thác khoáng sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN****5.7 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2009	13,322,142,954	27,635,481,213	5,302,774,932	739,237,526	1,174,822,552	48,174,459,177
Tăng trong năm	1,511,233,706	509,528,164	862,257,143	-	-	2,883,019,013
Mua trong năm	-	509,528,164	676,607,143	-	-	1,186,135,307
Đầu tư XD CB hoàn thành	1,511,233,706	-	-	-	-	1,511,233,706
Tăng khác	-	-	185,650,000	-	-	185,650,000
Giảm trong năm	-	476,409,000	357,171,441	-	-	833,580,441
Thanh lý, nhượng bán	-	476,409,000	357,171,441	-	-	833,580,441
Số dư tại 31/12/2009	14,833,376,660	27,668,600,377	5,807,860,634	739,237,526	1,174,822,552	50,223,897,749
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2009	7,315,472,366	13,102,223,357	2,488,569,752	384,474,135	925,444,527	24,216,184,137
Tăng trong năm	1,786,575,574	3,313,130,011	967,718,939	102,309,201	29,557,565	6,199,291,290
Khấu hao trong năm	1,786,575,574	3,313,130,011	782,068,939	102,309,201	29,557,565	6,013,641,290
Tăng khác	-	-	185,650,000	-	-	185,650,000
Giảm trong năm	-	476,409,000	272,452,367	-	-	748,861,367
Thanh lý, nhượng bán	-	476,409,000	272,452,367	-	-	748,861,367
Số dư tại 31/12/2009	9,102,047,940	15,938,944,368	3,183,836,324	486,783,336	955,002,092	29,666,614,060
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2009	6,006,670,588	14,533,257,856	2,814,205,180	354,763,391	249,378,025	23,958,275,040
Tại 31/12/2009	5,731,328,720	11,729,656,009	2,624,024,310	252,454,190	219,820,460	20,557,283,689

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.234.751.220 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN****5.8 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Quyền khai thác khoáng sản	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2009	1,050,354,127	58,000,000	1,108,354,127
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2009	1,050,354,127	58,000,000	1,108,354,127
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2009	356,504,663	11,600,000	368,104,663
Tăng trong năm	124,424,177	19,333,340	143,757,517
Khấu hao trong năm	124,424,177	19,333,340	143,757,517
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2009	480,928,840	30,933,340	511,862,180
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2009	693,849,464	46,400,000	740,249,464
Tại 31/12/2009	569,425,287	27,066,660	596,491,947

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tại ngày 1 tháng 1	21,333,321,841	5,122,002,852
Tăng	16,455,810,474	16,250,978,889
Kết chuyển tài sản cố định	1,511,233,706	39,659,900
Tại ngày 31 tháng 12	36,277,898,609	21,333,321,841

Chi tiết các công trình lớn:

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Nhà máy luyện chì	27,227,136,011	15,436,749,973
Chợ Bắc Kạn (*)	2,499,218,532	2,156,357,622
Nhà máy xử lý chất thải rắn	2,855,467,401	647,251,762
Sửa chữa lớn tại Xí nghiệp Bột kẽm và Ô xít	1,922,831,620	1,776,551,293
Công trình làm đường tránh	191,087,218	236,533,857
Xưởng in phun mờ chai	109,286,614	86,182,494
Điểm mỏ chì kẽm Tùm Tó	1,107,350,667	993,694,840
Đường lên buồng túi vải	65,520,546	-
Mở rộng Nhà máy chế biến rau quả	300,000,000	-
	36,277,898,609	21,333,321,841

(*): Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị Công ty ngày 15/12/2009, Công ty đã thống nhất sẽ chuyển giao dự án Chợ Bắc Kạn cho Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì theo giá là 100% chi phí mà Công ty đã bỏ ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN****5.10 Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2009		31/12/2008	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh		4,610,475,872		5,353,077,072
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm (tên cũ là Bắc Thái)	359,308	3,593,077,072	359,308	3,593,077,072
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam	51,740	517,398,800	126,000	1,260,000,000
Công ty Liên doanh Vakaxi	-	500,000,000	-	500,000,000
Đầu tư dài hạn khác		4,432,275,960		5,831,828,474
Dự án đầu tư khai thác khoáng sản bên Lào (*)	-	2,818,275,960	-	4,301,828,474
Tổng Công ty cổ phần Khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	50,400	504,000,000	42,000	420,000,000
Công ty TNHH Kẽm Kim Bình	-	1,110,000,000	-	1,110,000,000
Tổng	461,448	9,042,751,832	527,308	11,184,905,546

Khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam giảm so với đầu năm vì trong thời gian đầu tháng 1 năm 2009, Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam chưa có nhu cầu vốn nên các cổ đông thống nhất tạm thời giảm vốn đã góp thực tế.

(*): Ngày 15/09/2007, Công ty đã ký bản thoả thuận hợp tác đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản với Công ty State Joint Venture of Trade Enterprise Complete Import - Export nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào. Theo đó, Công ty tiến hành lập Văn phòng Đại diện tại nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào và các hoạt động nghiên cứu, đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản bên Lào.

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Nơi thành lập	Sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	26,5%	Kinh doanh thương mại và du lịch
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam	Thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	35%	Khai thác và chế biến kim loại mầu, qặng kẽm, chì
Công ty Liên doanh Vakaxi	Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	25%	Khai thác và sản xuất xi măng

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tại ngày 1 tháng 1	4,688,542,375	5,422,167,668
Tăng	852,777,656	881,503,259
Phân bổ vào chi phí trong năm	2,686,450,688	1,615,128,552
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	711,363,270	-
Tại ngày 31 tháng 12	2,143,506,073	4,688,542,375

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN****5.11 Chi phí trả trước dài hạn (Tiếp theo)****Chi tiết số dư**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí xin gia hạn mở Phú Đô	-	629,979,758
Công cụ, dụng cụ, lon bia, vỏ chai	229,602,726	926,089,873
Chi phí trước hoạt động Nhà máy Ava	1,913,903,347	3,132,472,744
Tổng	2,143,506,073	4,688,542,375

5.12 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	4,294,557,897	1,786,372,065
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn	4,294,557,897	1,786,372,065
Vay ngắn hạn khác	307,000,000	567,000,000
Ông Ma Quang Thái	127,000,000	127,000,000
Công ty TNHH Doanh Trí	180,000,000	440,000,000
Tổng	4,601,557,897	2,353,372,065

Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn được thế chấp bằng xe ô tô Honda Accord trị giá 759 triệu và Dây chuyền sản xuất rượu, Tank chứa rượu, dây chuyền chế biến hoa quả đông hộp, Máy chiết rót chai tự động, máy xoay nắp chai tự động, máy phát điện trị giá 5.450.000.000 đồng, xe ô tô tải hyundai 219.000.000 đồng, 2 xe ford và doanh thu hoạt động.

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,634,122,708	123,717,494
Thuế tiêu thụ đặc biệt	221,755,929	7,250,140
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,042,282,944
Thuế thu nhập doanh nghiệp	762,664,112	251,153,602
Thuế thu nhập cá nhân	1,693,954	-
Thuế tài nguyên	1,612,511,013	241,079,873
Các loại thuế khác	-	1,266,724
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4,769,540,967	2,306,383,200
Tổng	9,002,288,683	3,973,133,977

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN****5.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	538,844,080	277,520,219
Bảo hiểm xã hội, BHYT và Bảo hiểm thất nghiệp	154,975,192	223,970,353
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,766,938,853	3,998,714,689
<i>Thu tiền hoàn thổ mỏ Vàng Tân An</i>	<i>590,908,905</i>	<i>1,676,721,202</i>
<i>Dự án Nectarmo</i>	<i>250,000,000</i>	<i>250,000,000</i>
<i>Thù lao Ban quản lý điều hành</i>	<i>-</i>	<i>1,160,000,000</i>
<i>Phải trả tiền cổ tức</i>	<i>5,923,901</i>	<i>77,923,901</i>
<i>Công ty Liên doanh Kim Loại màu Việt Bắc</i>	<i>3,911,834,400</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>1,008,271,647</i>	<i>834,069,586</i>
Tổng	6,460,758,125	4,500,205,261

5.15 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	1,895,287,197	-
<i>Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn</i>	<i>1,895,287,197</i>	<i>-</i>
Nợ dài hạn	-	-
Tổng	1,895,287,197	-

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐTD ngày 22 tháng 5 năm 2009 với tổng số tiền vay là 9.800.000.000 đồng để đầu tư xây dựng nhà máy luyện chì công suất 10.000 tấn/năm, thời gian vay tối đa là 5 năm kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên đến khi trả hết các khoản gốc, lãi và phí. Lãi suất áp dụng kỳ đầu tiên là 10,5%/năm, lãi suất quá hạn là 150%. Đảm bảo bằng tài sản hình thành sau đầu tư và doanh thu hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN****5.16 Vốn chủ sở hữu****Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2008	25,500,000,000	-	-	3,564,852,462	486,000,000	23,610,552,896	53,161,405,358
Tăng trong năm	11,983,000,000	38,875,030,000	-	5,671,169,773	640,360,083	376,743,027	57,546,302,883
Tăng vốn	11,983,000,000	38,875,030,000	-	-	-	-	50,858,030,000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	376,743,027	376,743,027
Trích lập quỹ	-	-	-	5,671,169,773	640,360,083	-	6,311,529,856
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	23,210,429,856	23,210,429,856
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	10,721,529,856	10,721,529,856
Thù lao HĐQT và Ban điều hành	-	-	-	-	-	1,244,000,000	1,244,000,000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	11,244,900,000	11,244,900,000
Số dư tại 31/12/2008	37,483,000,000	38,875,030,000	-	9,236,022,235	1,126,360,083	776,866,067	87,497,278,385
Số dư tại 01/01/2009	37,483,000,000	38,875,030,000	-	9,236,022,235	1,126,360,083	776,866,067	87,497,278,385
Tăng trong năm	22,864,620,000	-	62,965,250	776,866,067	-	6,863,976,999	30,568,428,316
Tăng vốn từ nguồn vốn thặng dư	22,864,620,000	-	-	-	-	-	22,864,620,000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	6,863,976,999	6,863,976,999
Tăng khác	-	-	62,965,250	776,866,067	-	-	839,831,317
Giảm trong năm	-	22,864,620,000	-	-	-	872,866,067	23,737,486,067
Chia cổ phiếu thưởng	-	22,864,620,000	-	-	-	-	22,864,620,000
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	-	-	-	-	96,000,000	96,000,000
Tăng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	776,866,067	776,866,067
Số dư tại 31/12/2009	60,347,620,000	16,010,410,000	62,965,250	10,012,888,302	1,126,360,083	6,767,976,999	94,328,220,634

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN****5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	37,483,000,000	25,500,000,000
Vốn góp tăng trong năm	22,864,620,000	11,983,000,000
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	60,347,620,000	37,483,000,000

Cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,034,762	3,748,300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,034,762	3,748,300
Cổ phiếu phổ thông	6,034,762	3,748,300
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,034,762	3,748,300
Cổ phiếu phổ thông	6,034,762	3,748,300
Cổ phiếu ưu đãi		

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã số chứng khoán là BKC. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

5.17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	89,713,864,820	57,619,591,956
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,044,801,627	714,996,130
Tổng	91,758,666,447	58,334,588,086
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	17,604,250	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	575,251,531	1,256,751,185
Thuế xuất khẩu	8,465,146,918	8,756,989,878
Tổng	9,058,002,699	10,013,741,063
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	80,655,862,121	47,605,850,893
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2,044,801,627	714,996,130
Tổng	82,700,663,748	48,320,847,023

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN****5.18 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	70,966,836,978	37,894,452,658
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	3,517,500,000
Tổng	70,966,836,978	41,411,952,658

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	97,287,882	940,827,860
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2,325,174,500
Lãi bán ngoại tệ	937,962,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,914,323,332	2,704,359,072
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	62,648
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	95,155,918
Tổng	2,949,573,214	6,065,579,998

5.20 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí lãi vay	404,097,770	281,490,294
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	100,000,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	415,726,968	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng	819,824,738	381,490,294

5.21 Chi phí bán hàng

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nhân viên	255,304,820	185,777,253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81,960,984	81,960,983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,752,633,395	2,033,486,802
Chi phí khác bằng tiền	427,472,550	1,120,939,798
Tổng	3,517,371,749	3,422,164,836

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN****5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,693,403,939	1,637,733,553
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	445,139,349	429,856,723
Chi phí đồ dùng văn phòng	14,678,476	53,995,388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	499,560,817	368,060,762
Chi phí về thuế, phí và lệ phí	17,416,667	15,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	353,288,188	530,385,156
Chi phí khác bằng tiền	1,441,967,320	2,828,881,811
Tổng	4,465,454,756	5,863,913,393

5.23 Thu nhập và chi phí khác

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	327,050,000	-
Giá trị tài sản đem góp vốn	-	1,258,820,538
Xử lý công nợ phải trả	-	245,550,834
Cho thuê văn phòng	43,572,727	145,090,909
Khách hàng giảm trừ công nợ	1,138,673,771	-
Các khoản khác	345,506,584	618,178,369
Tổng	1,854,803,082	2,267,640,650
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	84,719,074	-
Chi phí đầu tư thăm dò	-	2,945,724,133
Chi phí khác	24,191,639	117,286,335
Chi phí khấu hao ngừng sản xuất	-	1,883,639,393
Tổng	108,910,713	4,946,649,861
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	1,745,892,369	(2,679,009,211)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,626,641,110	627,896,629
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	1,883,639,393
<i>Chi phí khấu hao ngừng sản xuất</i>		1,883,639,393
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	7,626,641,110	2,511,536,022
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20.00%	20.00%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1,525,328,222	502,307,204
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	(762,664,111)	(251,153,602)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	762,664,111	251,153,602

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	6,863,976,999	376,743,027
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND):		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6,863,976,999	376,743,027
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,753,438	3,259,151
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1,828.72	115.60

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN****6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2009	Năm 2008
Hội đồng Quản trị	Thù lao Hội đồng Quản trị và BKS	252,000,000	186,000,000
Ban Giám đốc	Thu nhập Ban Giám đốc	1,018,893,790	1,160,000,000

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Các giao dịch bán		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại và Du lịch Bó Nặm	391,579,643	7,121,873,293
Các giao dịch mua		
Công ty CP Kim Sơn cung cấp dịch vụ vận chuyển	535,485,249	-

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại và Du lịch Bó Nặm	3,991,038,414	4,678,417,769
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko	36,300,000	-
Phải trả		
Công ty Kim Loại Màu Việt Bắc	860,674,641	8,483,780,680
Công ty Cổ phần Kim Sơn	293,178,709	152,441,883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

6.2 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán Một số khoản mục đã được trình bày, phân loại lại cho phù hợp với mục đích trình bày Báo cáo tài chính năm hiện tại.

Bắc Kạn, ngày 27 tháng 3 năm 2010

Kế toán

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Yên

Nguyễn Thị Xuân Hương

Mai Văn Bản